



Số: 1 3 5 4 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2 năm 2024 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/07/2024 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Thông tin cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT.

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: **1354** /KVN-TC

Date: **30** /7/2024

REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Parent company's financial statements for
Quarter 2, 2024 for Petrovietnam Gas Corporation.

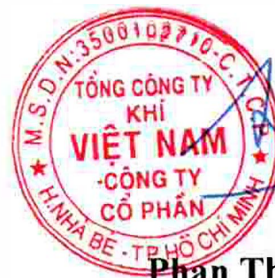
This information was published on PV GAS website on July 30, 2024 at this link
<http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the
full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering
Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT.

Organization representative
Party authorised for information disclosure



Phan Thi Phuong Anh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

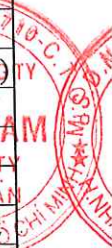


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67.484.435.387.409	59.378.371.646.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4.994.611.762.951	3.649.309.062.679
1. Tiền	111		1.894.611.762.951	849.309.062.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.100.000.000.000	2.800.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	35.488.018.306.457	34.136.473.735.678
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.488.018.306.457	34.136.473.735.678
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.225.005.537.357	17.524.505.185.873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	19.410.705.924.827	13.630.226.451.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		331.355.759.346	237.525.421.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.454.265.529.875	4.812.980.996.391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.971.321.676.691)	(1.156.227.683.527)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.417.757.489.533	3.586.546.096.372
1. Hàng tồn kho	141		2.506.513.732.961	3.690.896.935.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(88.756.243.428)	(104.350.838.684)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		359.042.291.111	481.537.565.525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	36.155.515.687	27.043.301.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		298.154.755.451	423.870.350.098
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	24.732.019.973	30.623.914.072
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		24.987.558.356.804	25.971.432.174.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		101.149.862.842	308.629.662.027
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		62.875.855.182	75.492.428.136
2. Phải thu dài hạn khác	216		38.274.007.660	233.137.233.891
II. Tài sản cố định	220		17.233.897.255.058	18.092.404.135.864
1. TSCĐ hữu hình	221	11	16.924.235.461.560	17.770.402.571.619
- Nguyên giá	222		59.034.632.574.321	58.607.793.063.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.110.397.112.761)	(40.837.390.491.971)
2. TSCĐ vô hình	227	12	309.661.793.498	322.001.564.245
- Nguyên giá	228		554.525.852.979	553.403.052.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.864.059.481)	(231.401.487.882)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.610.497.196.322	1.556.117.193.703
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.610.497.196.322	1.556.117.193.703
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.976.639.951.807	3.028.913.260.634
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.745.870.071.633	3.745.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.053.690.119.826)	(1.001.416.810.999)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.065.374.090.775	2.985.367.922.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.065.374.090.775	2.985.367.922.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		92.471.993.744.213	85.349.803.820.589



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		23.036.718.123.525	21.225.027.566.597
I. Nợ ngắn hạn	310		16.928.090.699.702	14.247.097.354.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.888.284.474.419	6.906.094.590.796
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.822.936.031	45.947.836.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	999.852.102.816	623.880.797.718
4. Phải trả người lao động	314		385.928.913.811	319.930.620.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.249.043.489.297	2.790.866.101.345
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.004.695.057.596	1.034.757.217.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	527.089.036.747	469.322.318.912
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	1.112.046.505.685	1.491.278.230.399
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		710.328.183.300	565.019.640.525
II. NỢ DÀI HẠN	330		6.108.627.423.823	6.977.930.212.272
1. Phải trả dài hạn khác	337		9.376.211.380	7.218.692.161
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	3.215.228.831.471	4.218.655.291.790
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.844.573.488.738	2.751.544.570.779
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		39.448.892.234	511.657.542
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		69.435.275.620.688	64.124.776.253.992
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	69.435.275.620.688	64.124.776.253.992
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.967.398.470.000	22.967.398.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.967.398.470.000	22.967.398.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	246.727.266
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.167.087.492.741	23.700.087.492.741
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.300.542.930.681	17.457.043.563.985
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		13.775.826.906.611	6.073.988.895.882
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.524.716.024.070	11.383.054.668.103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		92.471.993.744.213	85.349.803.820.589

TP.HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Anh Tuấn



Nguyễn Công Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2024

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	28.902.816.515.073	23.362.921.037.696	51.557.224.316.411	43.783.927.160.195
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		28.902.816.515.073	23.362.921.037.696	51.557.224.316.411	43.783.927.160.195
4. Giá vốn hàng bán	11	26	23.672.700.719.736	19.282.375.022.630	42.959.695.877.253	35.280.400.279.856
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.230.115.795.337	4.080.546.015.066	8.597.528.439.158	8.503.526.880.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	463.249.171.014	560.301.408.408	907.831.664.367	1.073.684.993.569
7. Chi phí tài chính	22	28	251.637.802.707	118.239.400.136	456.553.385.598	214.009.031.105
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		82.450.452.144	60.526.442.504	188.539.627.981	121.007.999.214
8. Chi phí bán hàng	25	29	410.276.010.384	418.868.706.329	809.300.602.551	876.217.348.024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.102.910.289.476	258.711.980.934	1.249.871.894.237	599.077.358.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		3.928.540.863.784	3.845.027.336.075	6.989.634.221.139	7.887.908.136.288
11. Thu nhập khác	31	32	11.406.658.412	(3.796.190.117)	12.748.329.518	11.470.679.907
12. Chi phí khác	32	33	10.457.925.663	792.349.523	10.949.750.532	1.735.435.834
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		948.732.749	(4.588.539.640)	1.798.578.986	9.735.244.073
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.929.489.596.533	3.840.438.796.435	6.991.432.800.125	7.897.643.380.361
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	773.324.062.516	773.335.043.237	1.375.223.972.177	1.577.153.374.863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.156.165.534.017	3.067.103.753.198	5.616.208.827.948	6.320.490.005.498
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.334	1.557	2.405	3.257

TP. HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHO TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Anh Tuấn

Đặng Thị Hồng Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.991.432.800.125	7.897.643.380.361
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.301.086.419.481	1.383.626.761.838
Các khoản dự phòng	03	944.801.624.694	276.765.053.476
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	33.660.808.753	20.620.436.508
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(841.422.143.469)	(985.817.903.849)
Chi phí lãi vay	06	188.539.627.981	121.007.999.214
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.618.099.137.565	8.713.845.727.548
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(7.031.069.223.005)	(2.622.906.482.713)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	1.184.383.202.095	1.835.287.043.906
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.994.991.230.563	(870.122.561.399)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(89.118.382.873)	1.090.617.569.094
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(180.118.780.225)	(220.914.807.264)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.150.960.590.505)	(1.513.952.120.620)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(143.303.471.338)	(216.331.685.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.212.903.122.277	6.195.522.683.220
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(749.562.656.002)	(743.294.688.401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.367.316.706.510)	(23.763.572.135.731)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.015.772.135.731	19.563.572.135.731
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	713.227.410.517	756.716.360.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.387.879.816.264)	(4.186.578.327.649)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.634.494.780.485	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.119.145.062.879)	(50.883.751.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.484.650.282.394)	(50.883.751.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.340.373.023.619	1.958.060.604.571
Tiền tồn đầu kỳ	60	3.649.309.062.679	8.048.519.499.886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4.929.676.653	(1.943.754.317)
Tiền tồn cuối kỳ	70	4.994.611.762.951	10.004.636.350.140

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Anh Tuấn



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 20, ngày 12/12/2023 với vốn điều lệ 22.967.398.470.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024 là: 1.385 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

001
JNG C
K
IET
-CON
CÔ
RE-T

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB: Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas: Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (90%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

5801
ĐANG
K
VIỆT
-CÔ
CÔ
BE-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Tiền mặt	2.126.649.788	1.448.651.755
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.692.485.113.163	847.860.410.924
- Tiền đang chuyển	200.000.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	3.100.000.000.000	2.800.000.000.000
Cộng :	<u>4.994.611.762.951</u>	<u>3.649.309.062.679</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	35.488.018.306.457	35.488.018.306.457	34.136.473.735.678	34.136.473.735.678
Cộng :	35.488.018.306.457	35.488.018.306.457	34.136.473.735.678	34.136.473.735.678

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2024	01/01/2024
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	18.091.610.329.133	12.511.063.839.832
+ CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	3.313.180.953.450	1.446.817.029.876
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN	2.003.638.120.804	1.659.231.475.633
+ Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	1.632.759.813.120	1.738.932.577.442
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	948.515.787.304	666.662.546.536
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	867.404.789.816	957.162.353.208
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	1.010.735.528.862	551.029.589.629
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	888.333.195.622	526.584.057.175
+ WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	728.420.222.073	-
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN- Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	361.446.118.061	993.917.355.766
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	465.575.892.120	396.591.909.308
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (Gas South)	565.718.499.578	366.546.868.737
+ Công ty CP năng lượng Vietpetrol	720.040.757.181	267.392.764.060
+ TRAFIGURA PTE LTD	702.766.340.547	-
+ EQUINOR ASA	641.258.671.598	-
+ CTCP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	529.244.795.400	590.787.961.237
+ CTCP đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	348.952.717.988	357.066.803.719
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	289.217.671.168	212.906.171.488
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	361.903.294.464	126.882.007.306
+ DN tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	260.307.376.650	230.363.639.284
+ Cty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam	274.503.399.155	205.957.547.111
+ Công ty cổ phần kinh doanh và xuất nhập khẩu khí gas hóa lỏng Vạn Lộc	259.535.091.156	125.631.983.218
+ Công ty cổ phần dầu khí Epic	105.811.648.390	121.357.609.753
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PV Oil)	158.746.300.695	186.258.634.218
+ CTCP Thương mại dầu khí An Dương	204.119.192.151	201.653.006.612
+ CTCP giải pháp năng lượng xanh - GES	182.912.329.605	-
+ Công ty TNHH Soped Gas One	169.729.077.059	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	96.832.745.116	95.929.130.049
+ Tổng Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	-	485.400.818.467
- Phải thu các khách hàng khác	1.319.095.595.694	1.119.162.611.903
Cộng :	19.410.705.924.827	13.630.226.451.735
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(1.971.321.676.691)	(1.156.227.683.527)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của các khách hàng tại thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	4.876.376.906.380	3.552.279.564.340
- Phải thu PVPipe	534.842.143.814	544.851.968.814
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	709.200.619.515	581.511.764.194
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác :	277.633.360.166	78.125.199.043
Cộng :	6.454.265.529.875	4.812.980.996.391

7. NỢ XẤU

Đối tượng	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	397.125.357.804	-	397.125.357.804	-
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	3.674.627.071.511	2.916.674.317.545	861.132.591.596	357.389.317.227
- Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	166.434.013.615	117.372.932.834	75.148.173.916	41.747.572.998
- Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	401.217.852.660	275.303.251.931	-	-
- Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	1.010.735.528.862	793.944.734.973	-	-
- Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	888.333.195.622	685.814.556.536	-	-
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	95.929.130.049	15.548.523.901	95.929.130.049	15.548.523.901
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
- Công ty Vận tải Xăng Dầu và Hàng Hóa Pacific	30.078.675	-	30.078.675	-
Cộng :	6.775.979.994.411	4.804.658.317.720	1.570.913.097.653	414.685.414.126

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	57.246.375.064	-	1.694.417.707.278	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	780.082.704.665	(88.756.243.428)	793.123.069.261	(104.350.838.684)
- Công cụ, dụng cụ :	2.167.791.106	-	5.186.520.851	-
- Chi phí SXKD dở dang :	68.892.928	-	413.175.268	-
- Thành phẩm :	91.231.647.259	-	97.164.212.985	-
- Hàng hóa :	1.556.419.143.361	-	1.050.866.769.526	-
- Hàng gửi đi bán :	19.297.178.578	-	49.725.479.887	-
Cộng :	2.506.513.732.961	(88.756.243.428)	3.690.896.935.056	(104.350.838.684)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.839.320.648
- Thuế xuất, nhập khẩu	24.727.019.973	19.570.129.410
- Các loại thuế khác	5.000.000	214.464.014
Cộng	24.732.019.973	30.623.914.072

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
- Chi phí mua bảo hiểm	719.119.332	11.021.792.375
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	21.191.666.668	1.044.455.975
- Các khoản khác	14.244.729.687	14.977.053.005
Cộng :	36.155.515.687	27.043.301.355

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
 Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiền vận tải, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	10.465.410.167.379	1.504.699.192.616	274.250.518.858	455.910.445.591	45.907.522.739.146	58.607.793.063.590
Tăng trong kỳ	267.778.188.887	14.215.335.281	2.650.578.222	3.924.628.509	210.475.912.266	499.044.643.165
Mua sắm mới	4.109.265.490	13.106.445.281	2.650.578.222	3.510.868.509	11.954.536.494	35.331.693.996
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	118.796.043.439	-	-	-	114.797.588.638	233.593.632.077
Tăng khác	144.872.879.958	1.108.890.000	-	413.760.000	83.723.787.134	230.119.317.092
Giảm trong năm	11.572.214.891	50.041.876.792	-	8.450.430.495	2.140.610.256	72.205.132.434
Thanh lý, nhượng bán	3.882.700.561	1.937.242.446	-	8.264.170.495	1.984.895.343	16.069.008.845
Điều chỉnh và khác	7.689.514.330	48.104.634.346	-	186.260.000	155.714.913	56.136.123.589
Số dư tại 30/06/2024	10.721.616.141.375	1.468.872.651.105	276.901.097.080	451.384.643.605	46.115.858.041.156	59.034.632.574.321
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	4.852.292.880.313	1.135.717.949.797	190.513.221.287	370.118.505.738	34.288.747.934.836	40.837.390.491.971
Tăng trong kỳ	170.195.956.836	42.516.261.616	8.257.588.975	21.178.656.800	1.095.187.514.667	1.337.335.978.894
Trích vào chi phí trong năm	168.781.137.427	42.516.261.616	8.257.588.975	21.022.874.984	1.047.238.595.234	1.287.816.458.236
Điều chỉnh và khác	1.414.819.409	-	-	155.781.816	47.948.919.433	49.519.520.658
Giảm trong năm	3.882.700.561	50.041.876.792	-	8.419.885.408	1.984.895.343	64.329.358.104
Thanh lý, nhượng bán	3.882.700.561	1.937.242.446	-	8.264.170.495	1.984.895.343	16.069.008.845
Điều chỉnh và khác	-	48.104.634.346	-	155.714.913	-	48.260.349.259
Số dư tại 30/06/2024	5.018.606.136.588	1.128.192.334.621	198.770.810.262	382.877.277.130	35.381.950.554.160	42.110.397.112.761
GTCL tại 01/01/2024	5.613.117.287.066	368.981.242.819	83.737.297.571	85.791.939.853	11.618.774.804.310	17.770.402.571.619
GTCL tại 30/06/2024	5.703.010.004.787	340.680.316.484	78.130.286.818	68.507.366.475	10.733.907.486.996	16.924.235.461.560

1027
 CÔNG
 HI
 NG T
 PHẢ
 P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	286.158.172.000	264.972.814.050	2.272.066.077	553.403.052.127
Tăng trong kỳ	-	1.122.800.852	-	1.122.800.852
Mua trong năm	-	1.122.800.852	-	1.122.800.852
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	286.158.172.000	266.095.614.902	2.272.066.077	554.525.852.979
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	5.037.034.621	224.244.910.130	2.119.543.131	231.401.487.882
Tăng trong kỳ	166.472.382	13.143.576.271	152.522.946	13.462.571.599
Khấu hao trong năm	166.472.382	13.143.576.271	152.522.946	13.462.571.599
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	5.203.507.003	237.388.486.401	2.272.066.077	244.864.059.481
GTCL tại 01/01/2024	281.121.137.379	40.727.903.920	152.522.946	322.001.564.245
GTCL tại 30/06/2024	280.954.664.997	28.707.128.501	-	309.661.793.498

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB :	1.508.455.988.543	1.461.940.066.143
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	899.926.517.091	876.060.096.290
+ Dự án bồn chứa LPG Thị Vải	503.459.302.361	355.188.333.762
+ Dự án Trạm nạp xe bồn LNG Thị Vải	-	118.696.043.439
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.420.881.371	26.420.881.371
+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP	8.213.311.030	-
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	-	61.746.483
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	-	15.076.988.108
- Các công trình khác	102.041.207.779	94.177.127.560
Cộng :	1.610.497.196.322	1.556.117.193.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	51,31%	206.166.408.900	146.068.891.800	206.166.408.900	168.541.029.000
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.752.324.750.000	837.605.785.000	1.727.100.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	311.004.800.000	127.902.365.221	242.400.800.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	832.155.809.850	1.858.375.690.000	887.115.634.817
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	640.785.600.000	481.819.822.512	414.288.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	49.538.299.760	51.000.000.000	48.301.603.596
- Cty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	61,00%	183.000.000.000	180.494.509.228	183.000.000.000	178.881.866.020
Cộng :		3.745.870.071.633	3.912.372.660.638	3.745.870.071.633	3.666.628.933.433

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN, công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe: 1.026.219.880.150 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 1.461.700.240 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG Sơn Mỹ : 2.505.490.772 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	34.496.951.336	58.000.000.000	34.659.774.568
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	573.026.317.500	226.460.000.000	488.394.738.300
Cộng :	284.460.000.000	607.523.268.836	284.460.000.000	523.054.512.868

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 23.503.048.664 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.617.610.179	10.049.323.293
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	6.750.000.000	6.900.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LPG Thị Vải	31.712.613.025	32.414.737.297
- Tiền thuê đất Khánh An, Cà Mau	20.312.433.955	20.312.433.955
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	11.788.094.544	17.719.346.181
- Vỏ bình Gas	438.245.606.429	447.636.261.375
- Tiền thuê KS Dầu khí	10.848.000.000	11.424.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	136.591.157.604	49.963.034.732
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	25.858.778.510	64.646.946.290
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.137.895.620.836	2.215.229.067.502
- Chi phí quảng cáo	3.772.122.242	7.005.369.878
- Chi phí khác	233.982.053.451	102.067.401.731
Cộng	3.065.374.090.775	2.985.367.922.234

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	7.351.250.032.485	7.351.250.032.485	6.157.589.121.291	6.157.589.121.291
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.725.445.790.401	1.725.445.790.401	1.867.088.102.626	1.867.088.102.626
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	557.313.909.518	557.313.909.518	685.723.358.711	685.723.358.711
+CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	721.588.330.829	721.588.330.829	706.623.592.010	706.623.592.010
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	146.517.889.882	146.517.889.882	237.723.399.465	237.723.399.465
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	117.296.450.179	117.296.450.179	222.099.345.417	222.099.345.417
+JOVO ENERGY CO., LTD.	55.928.463.809	55.928.463.809	161.168.239.456	161.168.239.456
DONGGUAN				
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	130.505.775.180	130.505.775.180	147.294.495.925	147.294.495.925
+SAMSUNG C&T CORPORATION	-	-	124.950.469.355	124.950.469.355
+ONGC VIDESH LIMITED	114.842.153.997	114.842.153.997	99.564.091.543	99.564.091.543
+Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	89.321.674.530	89.321.674.530	-	-
+JE ENERGY LTD	-	-	367.424.681.926	367.424.681.926
+PetroChina International (singapore)Pte Ltd	970.031.739.429	970.031.739.429	-	-
+WELLBRED CAPITAL PTE LTD	728.121.811.413	728.121.811.413	-	-
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	702.470.064.775	702.470.064.775	1.537.929.344.857	1.537.929.344.857
+EQUINOR ASA	651.725.408.773	651.725.408.773	-	-
+ADNOC GLOBAL TRADING LTD	640.140.569.770	640.140.569.770	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	537.034.441.934	537.034.441.934	748.505.469.505	748.505.469.505
Cộng :	7.888.284.474.419	7.888.284.474.419	6.906.094.590.796	6.906.094.590.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế:	593.256.883.646	3.756.237.539.543	3.374.374.340.346	975.120.082.843
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	63.958.318.928	920.767.321.880	765.214.453.526	219.511.187.282
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.125.323.107.004	1.125.323.107.004	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(19.570.129.410)	201.896.094.675	207.052.985.238	(24.727.019.973)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	529.452.835.068	1.397.531.858.525	1.150.960.590.505	776.024.103.088
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(2.587.114)	49.768.712.533	49.768.712.533	(2.587.114)
- Thuế thu nhập cá nhân	15.719.578.158	50.686.308.544	64.806.499.071	1.599.387.631
- Thuế môn bài	-	21.462.946	21.462.946	-
- Các loại thuế khác	3.698.868.016	10.242.673.436	11.226.529.523	2.715.011.929
Cộng :	593.256.883.646	3.756.237.539.543	3.374.374.340.346	975.120.082.843
Trong đó:				
Phải nộp:	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	219.511.187.282	74.797.639.576		
- Thuế TNDN	776.024.103.088	529.452.835.068		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.599.387.631	15.719.578.158		
- Các loại thuế khác	2.717.424.815	3.910.744.916		
Cộng	999.852.102.816	623.880.797.718		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
- Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí	2.691.133.232.708	2.412.330.824.296
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	147.253.950.069	-
- Chi phí lãi vay phải trả	53.541.445.446	45.120.597.690
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	63.165.494.054	86.212.700.291
- Trích trước chi phí XDCB	2.891.411.047	2.102.654.699
- Chi phí quảng cáo	20.360.005.453	17.288.560.089
- Phí thương hiệu phải trả PVN	74.239.163.916	144.231.750.770
- Chi phí phải trả khác	196.458.786.604	83.579.013.510
Cộng	3.249.043.489.297	2.790.866.101.345

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	74.512.984.603	72.257.663.308
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	12.393.032.532	12.393.032.532
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	416.663.454.932	347.746.908.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.519.564.680	36.924.714.502
Cộng :	527.089.036.747	469.322.318.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.112.046.505.685	1.112.046.505.685	1.491.278.230.399	1.491.278.230.399
Cộng :	1.112.046.505.685	1.112.046.505.685	1.491.278.230.399	1.491.278.230.399

22. VAY DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	3.215.228.831.471	3.215.228.831.471	4.218.655.291.790	4.218.655.291.790
Cộng	3.215.228.831.471	3.215.228.831.471	4.218.655.291.790	4.218.655.291.790

- Trong khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ: 35.894.371,23 USD.
- Chi tiết khoản vay dài hạn theo các Ngân hàng và lịch trả nợ như sau:

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	381.628.198.938	127.209.399.600	254.418.799.338	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	244.977.262.166	48.996.000.000	195.981.262.166	-
Taipei Bank	573.445.583.352		573.445.583.352	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	943.254.116.805	375.600.000.000	567.654.116.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.071.923.670.210	113.623.066.383	958.300.603.827	-
Cộng	3.215.228.831.471	665.428.465.983	2.549.800.365.488	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	14.448.410.237.565	59.937.332.085.749
- Tăng vốn trong năm trước	3.827.898.470.000			11.556.804.668.103	3.827.898.470.000
- Lợi nhuận trong năm			14.448.410.237.565	(14.448.410.237.565)	-
- Phân loại		6.526.000.000.000	(6.526.000.000.000)		-
- Trích lập quỹ		(210.432.814.031)	-		(210.432.814.031)
- Giảm vốn trong năm trước		(3.617.465.655.969)	(6.890.220.000.000)		(10.507.685.655.969)
- Chia cổ tức			(201.060.430.118)	(173.750.000.000)	(374.810.430.118)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.823.378.409)		(2.823.378.409)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý			(101.506.691.333)		(101.506.691.333)
- Điều chỉnh khác			6.073.988.895.882	11.383.054.668.103	64.124.776.253.992
Số dư cuối năm trước	22.967.398.470.000	246.727.266	23.700.087.492.741	11.383.054.668.103	64.124.776.253.992
Số dư đầu năm nay	22.967.398.470.000	246.727.266	23.700.087.492.741	5.616.208.827.948	5.616.208.827.948
- Lãi trong năm nay			11.383.054.668.103	(11.383.054.668.103)	-
- Phân loại			3.467.000.000.000		-
- Trích lập quỹ					-
- Trả cổ tức			(192.221.215.513)	(91.492.803.878)	(283.714.019.391)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.664.135.000)		(2.664.135.000)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý			(19.331.306.861)		(19.331.306.861)
- Điều chỉnh khác			13.775.826.906.611	5.524.716.024.070	69.435.275.620.688
Số dư cuối kỳ	22.967.398.470.000	246.727.266	27.167.087.492.741	5.524.716.024.070	69.435.275.620.688

- Ngày 30/3/2023 Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam có Nghị Quyết số 1993/NQ-DKVN chấp thuận cho PV Gas tăng vốn điều lệ giai đoạn 5 năm (2021-2025).
Trong tháng 10/2023 PV GAS đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 19.139.500.000.000 đồng tăng lên 22.967.398.470.000 đồng.

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu: 95,76%
- Các cổ đông khác: 4,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.296.739.847	2.296.739.847
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu phổ thông	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu phổ thông	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	6.879.871,04	11.105.494,42
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	28.819.199.080.003	23.281.400.069.165	51.418.501.630.400	43.633.060.618.760
- Doanh thu cho thuê văn phòng	28.030.454.471	27.859.173.109	56.341.435.890	55.105.450.038
- Doanh thu khác	55.586.980.599	53.661.795.422	82.381.250.121	95.761.091.397
Cộng	28.902.816.515.073	23.362.921.037.696	51.557.224.316.411	43.783.927.160.195

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	23.648.154.047.801	19.254.203.792.078	42.924.396.813.544	35.226.573.616.317
- Giá vốn cho thuê văn phòng	12.234.949.183	12.081.327.789	24.359.740.774	21.646.858.013
- Giá vốn khác	12.311.722.752	16.089.902.763	10.939.322.935	32.179.805.526
Cộng	23.672.700.719.736	19.282.375.022.630	42.959.695.877.253	35.280.400.279.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	380.042.009.388	523.973.191.948	799.910.532.311	979.386.184.233
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.174.415.816	678.382.991	41.005.733.527	6.431.719.616
- Lãi chênh lệch tỷ giá	47.032.745.810	35.649.833.469	66.915.398.529	87.867.089.720
Cộng	463.249.171.014	560.301.408.408	907.831.664.367	1.073.684.993.569

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	82.450.452.144	60.526.442.504	188.539.627.981	121.007.999.214
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	139.730.612.383	23.227.970.230	211.614.946.996	32.389.099.438
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	25.331.236.386	28.547.075.293	52.273.308.827	54.674.020.344
- Chi phí tài chính khác	4.125.501.794	5.937.912.109	4.125.501.794	5.937.912.109
Cộng	251.637.802.707	118.239.400.136	456.553.385.598	214.009.031.105

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	359.038.865.434	314.562.858.045	675.344.830.550	618.965.299.687
- Chi phí quảng cáo	21.662.152.190	79.787.841.080	85.571.577.671	202.551.607.572
- Các khoản chi phí bán hàng khác	29.574.992.760	24.518.007.204	48.384.194.330	54.700.440.765
Cộng	410.276.010.384	418.868.706.329	809.300.602.551	876.217.348.024

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	72.770.776.589	-	72.770.776.589	181.542.492.169
- Chi an sinh xã hội	14.940.308.200	20.562.255.400	41.038.717.204	34.962.255.400
- Các khoản dự phòng	815.093.993.164	114.528.428.157	815.093.993.164	120.664.962.166
- Chi phí tiền lương	60.800.506.834	32.102.481.293	93.839.527.056	90.761.007.525
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.248.320.422	11.773.057.422	21.595.313.017	24.915.193.261
- Chi phí thuê văn phòng	13.452.097.995	13.452.097.995	27.211.815.990	27.171.615.990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.698.687.696	30.498.132.236	41.282.947.926	57.738.305.326
- Các khoản chi phí QLDN khác	96.905.598.576	35.795.528.431	137.038.803.291	61.321.526.654
Cộng	1.102.910.289.476	258.711.980.934	1.249.871.894.237	599.077.358.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	22.084.976.964.228	18.272.033.326.332	40.198.899.386.086	33.462.970.955.654
- Chi phí nhân công	299.592.920.125	178.948.408.500	471.845.829.066	504.124.246.531
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.713.398.035	662.118.916.860	1.300.799.541.505	1.383.626.761.838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	2.147.603.737.208	846.855.058.201	3.047.323.617.384	1.404.973.022.348
Cộng	25.185.887.019.596	19.959.955.709.893	45.018.868.374.041	36.755.694.986.371

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.292.247.050	-	1.349.519.777	-
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	75.778.188	15.609.898	108.173.262	90.837.341
- Thu nhập khác	10.038.633.174	(3.811.800.015)	11.290.636.479	11.379.842.566
Cộng	11.406.658.412	(3.796.190.117)	12.748.329.518	11.470.679.907

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	834.382.887	16.363.636	843.642.146	16.363.636
- Chi phí khác	9.623.542.776	775.985.887	10.106.108.386	1.719.072.198
Cộng	10.457.925.663	792.349.523	10.949.750.532	1.735.435.834

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.929.489.596.533	3.840.438.796.435	6.991.432.800.125	7.897.643.380.361
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	36.174.415.816	678.382.991	41.005.733.527	6.431.719.616
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	3.893.315.180.717	3.839.760.413.444	6.950.427.066.598	7.891.211.660.745
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	773.324.062.516	773.335.043.237	1.375.223.972.177	1.577.153.374.863
- Đ/chính chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	773.324.062.516	773.335.043.237	1.375.223.972.177	1.577.153.374.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2024

CHỈ TIÊU	Quý II/2024	Quý II/2023	Tỷ lệ so sánh 2024/2023
- Lợi nhuận sau thuế Quý II:	3.156.165.534.017	3.067.103.753.198	103%

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024 bằng 103% so với Quý II năm 2023, (tăng 3%) tương ứng tăng 89 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

- + Giá dầu bình quân Quý II/2024 (84,94 USD/thùng) tăng 6,54USD/thùng so với Quý II/2023 (78,39 USD/thùng), tương ứng tăng 8%.
- + Sản lượng khí khô giảm 24% so với cùng kỳ năm trước, tương đương giảm 514 triệu m³.
- + Giá CP bình quân Quý II/2024 (590,83 USD/Tấn) tăng 74,17 USD/Tấn so với Quý II/2023 (516,67 USD/Tấn), tương ứng tăng 14%.
- + Các hoạt động diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	467.380.258.400	992.334.370.609
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	4.813.617.015.894	4.562.352.555.101
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.618.159.842.384	1.362.903.783.210
Công ty CP CNG Việt Nam	62.377.619.193	25.853.725.672
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.042.849.758.168	923.238.222.479
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.216.436.782.732	3.751.466.320.259
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.886.262.076.396	2.627.986.902.266
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	648.405.433.186	686.261.970.784
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	332.157.528.081	302.861.045.969
Liên doanh Vietsopetro	200.231.746.112	179.359.652.209
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	240.032.581.427	204.778.412.662
Tổng Cty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	3.539.266.491	20.925.921.056
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	6.212.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	5.130.746.766
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.294.527.000	7.333.186.366
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	3.579.307.795	3.728.013.622
	14.541.323.743.259	15.662.727.329.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	-
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4.985.168.660	6.431.719.616
	40.248.326.660	6.431.719.616

Mua hàng từ các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	10.824.542.772.614	11.093.306.486.167
Các công ty con		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	6.000.098.669	3.802.084.602
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.732.924.875.066	2.480.786.732.265
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	430.084.099.180	537.912.143.299
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	271.259.690.533	264.961.392.725
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	241.316.273.541	249.483.453.173
Liên doanh Vietsopetro	205.303.152.425	269.871.369.336
Tổng công ty bảo hiểm PVI	149.752.411.860	11.931.417.375
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.443.559.624	2.729.881.123
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.616.769.000	-
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	5.821.602.447	4.000.893.951
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.546.957.847	2.200.468.145
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	23.211.599.028	20.908.325.817
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	7.279.475.000	1.324.380.000
	13.906.103.336.834	14.943.219.027.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	289.217.671.168	212.906.171.488
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	2.003.638.120.804	1.659.231.475.633
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	867.404.789.816	957.162.353.208
Công ty CP CNG Việt Nam	5.277.301.885	40.286.175.398
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	565.718.499.578	366.546.868.737
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.674.627.071.511	2.440.734.385.642
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	74.653.062.518	106.964.597.485
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	158.746.300.695	186.443.958.865
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	96.832.745.116	96.285.552.342
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	485.400.818.467
Liên doanh Vietsopetro	37.407.703.863	34.891.705.371
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	3.891.156.104	-
Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.163.444.258
	<u>7.777.414.423.058</u>	<u>6.588.017.506.894</u>

Trả trước cho người bán

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Các bên liên quan khác		
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	181.464.624.924	136.951.214.375
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	18.626.783.120	58.110.652.331
Liên doanh Vietsopetro	1.522.080.000	-
	<u>201.613.488.044</u>	<u>195.061.866.706</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	17.902.707.889	1.350.197.718
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	534.842.143.814	544.851.968.814
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	34.422.953.493	10.307.721.701
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.291.472.862.568	1.083.853.047.835
Tổng công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	501.929.488.693	-
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	55.806.672.126	43.927.118.390
Liên doanh Vietsopetro	35.466.256.753	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5.674.613.945	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.281.547.134	1.272.370.134
	<u><u>2.535.011.746.415</u></u>	<u><u>1.741.774.924.592</u></u>

Phải thu dài hạn khác

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Các bên liên quan khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	32.520.491.660	7.019.720.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.725.445.790.401	1.867.088.102.626
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	1.233.124.362
Các bên liên quan khác		
Cty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	557.313.909.518	685.723.358.711
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	146.517.889.882	243.640.059.912
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	11.027.941.293	11.489.968.046
Liên doanh Vietsopetro	117.296.450.179	223.837.786.737
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	6.421.690.575	5.377.429.944
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.273.459.035	2.183.141.822
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	2.726.904.227
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	6.041.380.614	4.803.714.920
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	1.598.981.145
	<u><u>2.575.575.288.142</u></u>	<u><u>3.052.939.349.097</u></u>

Phải trả, phải nộp khác

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	12.393.032.532	12.393.032.532
	<u><u>12.393.032.532</u></u>	<u><u>12.393.032.532</u></u>

Chi phí phải trả

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.915.320.537.793	1.721.894.192.700
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	40.674.109.861	32.002.893.345
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	47.702.483.607	-
Tổng công ty bảo hiểm PVI	142.617.363.701	-
	<u><u>2.146.314.494.962</u></u>	<u><u>1.753.897.086.045</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	30/06/2024	01/01/2024
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.600.000.000.000	1.900.000.000.000

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2024

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Anh Tuấn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận





Số: **1352** /KVN-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 7 năm 2024

V/v giải trình biến động LNST 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2024 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất trước soát xét, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 biến động so với 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

DVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu LNST	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	So sánh 2024/2023
1	BCTC công ty Mẹ	5.616.209	6.320.490	89%
2	BCTC hợp nhất	5.959.673	6.612.862	90%

LNST 6 tháng đầu năm 2024 công ty Mẹ trước soát xét giảm 11% so với 6 tháng đầu năm 2023 và LNST 6 tháng đầu năm 2024 của báo cáo tài chính hợp nhất trước soát xét giảm 10% so với 6 tháng đầu năm 2023. Nguyên nhân chính làm lợi nhuận giảm là do:

Giá dầu Brent bình quân 6 tháng đầu năm 2024 (84,09 USD/thùng) tăng 4,26 USD/thùng so với 6 tháng đầu năm 2023 (79,83 USD/thùng) tương ứng tăng 5%, trong khi đó sản lượng khí khô tiêu thụ giảm 16% so với cùng kỳ năm 2023, làm cho LNST của công ty Mẹ giảm 11% và LNST hợp nhất giảm 10%.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.02).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Luận